

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán**



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06-32
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 ngày 26 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Quyết định số 16/UBCK-GPHDHD ngày 29 tháng 09 năm 2006 của chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quyết định sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008 và các quyết định về việc thành lập chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 101 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Bùi Trung Kiên	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuyền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đào Mạnh Kháng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên	
Bà Hoàng Tú Uyên	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 15/05/2012
Ông Đặng Quang Minh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2013



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 10 tháng 01 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh quá hạn với số tiền 13,97 tỷ đồng, dẫn đến chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" trên Báo cáo kết quả kinh doanh và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán đang phản ánh tăng tương ứng với số tiền nêu trên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2013

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1686/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		273.324.042.609	318.659.110.697
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	102.136.943.628	62.038.899.992
111	1. Tiền		82.136.943.628	62.038.899.992
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	57.937.230.736	110.664.229.103
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81.505.259.911	136.855.413.822
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(23.568.029.175)	(26.191.184.719)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	111.164.147.423	142.973.553.603
131	1. Phải thu của khách hàng		13.582.733.000	28.577.056.171
132	2. Trả trước cho người bán		3.534.718.400	123.032.500
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		1.999.523.661	1.978.247.668
138	5. Các khoản phải thu khác		95.454.293.029	112.295.217.264
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.407.120.667)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.085.720.822	2.982.427.999
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.322.319.933	2.153.525.699
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		763.400.889	828.902.300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		183.472.233.932	124.015.434.362
220	II. Tài sản cố định		155.973.098.315	96.730.962.873
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	16.433.169.172	15.429.995.128
222	- Nguyên giá		29.248.242.514	26.860.888.473
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.815.073.342)	(11.430.893.345)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	78.039.929.143	17.800.967.745
228	- Nguyên giá		90.081.031.385	26.561.031.385
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.041.102.242)	(8.760.063.640)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	61.500.000.000	63.500.000.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	20.000.000.000	20.000.000.000
258	4. Đầu tư dài hạn khác		20.000.000.000	20.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.499.135.617	7.284.471.489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	165.058.379	437.156.503
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	12	6.708.580.222	5.983.133.220
268	4. Tài sản dài hạn khác		625.497.016	864.181.766
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		456.796.276.541	442.674.545.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		79.655.096.202	71.896.277.026
310	I. Nợ ngắn hạn		79.655.096.202	71.896.277.026
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	1.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		799.802.044	1.208.444.208
313	3. Người mua trả tiền trước		105.000.000	395.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	373.391.436	422.915.668
315	5. Phải trả người lao động		1.462.866.396	1.019.397.945
316	6. Chi phí phải trả	14	569.700.999	1.348.872.433
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	75.302.867.026	65.699.603.284
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	561.679.501	512.043.488
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		479.788.800	290.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		377.141.180.339	370.778.268.033
410	I. Vốn chủ sở hữu		377.141.180.339	370.778.268.033
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	397.000.000.000	397.000.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.973.357.884	5.973.357.884
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(25.832.177.545)	(32.195.089.851)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		456.796.276.541	442.674.545.059



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
006	6. Chứng khoán lưu ký		2.130.119.210.000	2.855.038.630.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		2.006.615.350.000	2.691.159.900.000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		11.323.240.000	18.808.790.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		1.995.256.360.000	2.672.277.960.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		35.750.000	73.150.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		36.786.630.000	36.040.730.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		36.786.630.000	36.040.730.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố		19.142.000.000	100.000.000.000
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		19.142.000.000	100.000.000.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ		-	27.838.000.000
023	- Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký		-	7.000.000
024	- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		-	27.831.000.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		59.146.200.000	-
028	- Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		20.100.000	-
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		59.126.100.000	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		8.429.030.000	-
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		8.429.030.000	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		39.038.200.000	107.575.208.906

Nguyễn Thanh Hải *mk*
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu	18	58.679.689.949	239.065.087.203
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		16.775.708.818	16.703.645.339
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		7.175.686.560	5.507.072.156
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		300.000.000	12.141.655
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		872.430.252	1.089.381.989
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.297.193.738	650.000.000
01.8	Thu cho thuê sử dụng tài sản		144.761.819	-
01.9	Doanh thu khác		32.113.908.762	215.102.846.064
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	18	58.679.689.949	239.065.087.203
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	15.853.758.827	196.268.716.837
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		42.825.931.122	42.796.370.366
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	35.782.467.740	40.321.835.174
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.043.463.382	2.474.535.192
31	8. Thu nhập khác		43.091.424	93.438.865
32	9. Chi phí khác		723.642.500	1.340.187.114
40	10. Lợi nhuận khác		(680.551.076)	(1.246.748.249)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.362.912.306	1.227.786.943
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.362.912.306</u>	<u>1.227.786.943</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		160	31

Lương Thanh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải *huy*
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.362.912.306	1.227.786.943
02	- Khấu hao tài sản cố định		5.796.536.067	6.245.254.861
03	- Các khoản dự phòng		783.965.123	248.857.792
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(35.734.840.034)	(219.880.811.769)
06	- Chi phí lãi vay		2.788.182.971	179.861.266.463
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(20.003.243.567)	(32.297.645.710)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		27.742.339.922	1.106.477.367.462
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư		55.350.153.911	111.803.399.502
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.838.110.844	(1.330.157.602.466)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.103.303.890	(119.135.516)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.867.474.639)	(186.909.812.879)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.634.869.500	126.350.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.396.184.750)	(2.357.072.468)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		70.401.875.111	(333.434.152.075)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(65.054.425.000)	(68.157.078.786)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		24.809.091	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.725.784.434	219.880.811.769
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.303.831.475)	151.723.732.983
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		841.169.996.361	1.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(842.169.996.361)	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		40.098.043.636	(180.710.419.092)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		62.038.899.992	242.749.319.084
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>102.136.943.628</u>	<u>62.038.899.992</u>



Lương Thanh Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2013



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2012

Năm 2012	Thuyết minh	Đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Cuối năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	-	-	397.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính		5.973.357.884	-	-	5.973.357.884
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(32.195.089.851)	6.362.912.306	-	(25.832.177.545)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	370.778.268.033	6.362.912.306	-	377.141.180.339

Năm 2011	Thuyết minh	Đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Cuối năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	-	-	397.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính		5.973.357.884	-	-	5.973.357.884
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(33.422.876.794)	1.227.786.943	-	(32.195.089.851)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	369.550.481.090	1.227.786.943	-	370.778.268.033




Lương Thành Trung
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2013



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 ngày 26 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Quyết định số 16/UBCK-GPHDHD ngày 29 tháng 09 năm 2006 của chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quyết định sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008 và các quyết định về việc thành lập chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 101 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 397.000.000.000 đồng; tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	P201 - Tòa nhà Smart View 161 - 163 - 165 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Hải Phòng	Số 09 Trần Hưng Đạo - Quận Hồng Bàng - Hải Phòng
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 9 Yên Bái - P Hải Châu 1 - Q Hải Châu - TP Đà Nẵng
- Chi nhánh Thái Bình	Số 399 Lê Quý Đôn - Phường Lê Hồng Phong - TP Thái Bình
- Chi nhánh Bắc Ninh	Số 10 Nguyễn Đăng Đạo - Phường Tiến An - TP Bắc Ninh
- Chi nhánh Vũng Tàu	Số 21 Lê Lợi - TP Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua, Hội Đồng Quản Trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	6.544.200	86.783.287.997
- Cổ phiếu	2.769.000	48.331.776.000
- Chứng chỉ quỹ	500.000	2.851.511.997
- Chứng khoán khác	3.275.200	35.600.000.000
Của người đầu tư	761.488.476	7.975.569.373.560
- Cổ phiếu	753.122.506	7.224.063.586.100
- Trái phiếu	7.538.290	746.470.826.460
- Chứng chỉ quỹ	827.680	5.034.961.000
	768.032.676	8.062.352.661.557

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng	7.750.418.730	1.820.351.546
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	74.386.524.898	60.218.548.446
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	102.136.943.628	62.038.899.992

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Chứng khoán thương mại	4.628.506	9.077.068	81.505.259.911	136.855.413.822	969.333.503	2.452.089.235	(23.568.029.175)	(26.191.184.719)	58.906.564.239	113.015.589.634
Cổ phiếu	4.428.506	8.877.068	61.597.059.911	116.947.213.822	969.333.503	2.452.089.235	(23.568.029.175)	(26.191.184.719)	38.998.364.239	93.107.389.634
- CSM	2.674	8	24.038.896	252.696	37.997.904	-	-	(181.496)	62.036.800	71.200
- DBC	215	71	4.392.570	1.079.866	14.930	-	-	(192.366)	4.407.500	887.500
- DPM	6	19.796	189.664	589.457.776	25.136	-	-	(118.312.976)	214.800	471.144.800
- HBB	-	87.593	-	876.227.411	-	-	-	(508.336.811)	-	367.890.600
- MBB	390.019	1	4.762.259.751	32.651	112.977.749	-	-	(21.851)	4.875.237.500	10.800
- NDN	77.963	56	801.008.823	610.400	-	-	(380.008.623)	(112.000)	421.000.200	498.400
- PVR	101	230	446.433	1.527.605	220.167	496.395	-	-	666.600	2.024.000
- PVS	255	63	3.585.473	826.044	-	131.556	(66.473)	-	3.519.000	957.600
- PVX	234	82	1.127.773	813.858	159.227	-	-	(264.458)	1.287.000	549.400
- PXL	30.081	56	201.999.818	336.420	-	-	(102.732.518)	(134.820)	99.267.300	201.600
- S99	214	60	757.547	509.421	269.653	-	-	(203.421)	1.027.200	306.000
- SSI	10.000	-	177.416.700	-	-	-	(14.416.700)	-	163.000.000	-
- VFMVFA	-	500.000	-	5.074.914.500	-	-	-	(2.524.914.500)	-	2.550.000.000
- VTC	213	121	640.705	665.526	-	-	(65.605)	(363.026)	575.100	302.500
- EVNQT	-	3.275.200	-	35.599.993.664	-	1.430.336	-	-	-	35.601.424.000
- MAX	-	8.400	-	40.856.273	-	1.143.727	-	-	-	42.000.000
- MBB	-	304.091	-	1.324.379.103	-	1.959.803.697	-	-	-	3.284.182.800
- NDN	-	89.600	-	939.517.062	-	28.538	-	-	-	939.545.600
- PFL	-	60.000	-	120.945.014	-	89.054.986	-	-	-	210.000.000
- PXL	-	30.000	-	214.092.100	-	-	-	-	-	214.092.100
- ABBK	2.765.584	2.765.584	47.828.111.652	47.828.111.652	-	-	(22.661.297.252)	(22.661.297.252)	25.166.814.400	25.166.814.400
- COTECGROUP	100.000	-	320.000.000	-	-	-	-	-	320.000.000	-
- DKHIVIDAMO	197.500	-	1.726.024.418	-	-	-	-	-	1.726.024.418	-
- EXIMLAND	380.000	380.000	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000
- GELEI	-	19.137	-	4.407.100.000	-	-	-	-	-	4.407.100.000
- TECHCOMBANK	10.036	10.036	206.996.256	206.996.256	-	-	(56.456.256)	(16.312.256)	150.540.000	190.684.000
- VINACONEX45	-	468.750	-	11.531.250.000	-	-	-	-	-	11.531.250.000
- WESTERNBANK	75.700	75.700	957.605.000	957.605.000	-	-	(276.305.000)	(276.305.000)	681.300.000	681.300.000
- BHIEMQD	-	100.000	-	200.000.000	-	400.000.000	-	-	-	600.000.000
- COTECGROUP	-	100.000	-	449.900.000	-	-	-	-	-	449.900.000

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
- DKHIVIDAMO	-	197.500	-	1.641.316.326	-	-	-	-	-	1.641.316.326
- EXIMLAND	322.000	322.000	1.003.677.505	1.322.551.900	606.322.495	-	-	-	1.610.000.000	1.322.551.900
- TIP	53.000	53.000	150.377.457	200.384.108	50.015.543	-	-	-	200.393.000	200.384.108
- Cổ phiếu lẻ	12.711	9.933	196.403.470	184.961.190	161.330.699	-	(76.680.748)	(84.232.486)	281.053.421	-
Trái phiếu	200.000	200.000	19.908.200.000	19.908.200.000	-	-	-	-	19.908.200.000	19.908.200.000
- VINASHIN	200.000	200.000	19.908.200.000	19.908.200.000	-	-	-	-	19.908.200.000	19.908.200.000
TỔNG CỘNG	4.628.506	9.077.068	81.505.259.911	136.855.413.822	969.333.503	2.452.089.235	(23.568.029.175)	(26.191.184.719)	58.906.564.239	113.015.589.634

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Tổng số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Phải thu của khách hàng	28.577.056.171	-	-	654.592.823.945	669.587.147.116	13.582.733.000	98.926.000	-	(98.926.000)
- Phải thu dịch vụ tư vấn	253.444.361	-	-	2.469.623.990	2.448.734.351	274.334.000	98.926.000	-	(98.926.000)
- Phải thu hoạt động tự doanh	28.323.611.810	-	-	48.908.399.000	63.923.611.810	13.308.399.000	-	-	-
- Phải thu hoạt động khác	-	-	-	603.214.800.955	603.214.800.955	-	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	123.032.500	-	-	3.578.718.400	167.032.500	3.534.718.400	-	-	-
- Ứng trước cho Nhà cung cấp	123.032.500	-	-	3.578.718.400	167.032.500	3.534.718.400	-	-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.978.247.668	-	-	37.150.908.963,00	37.129.632.970,00	1.999.523.661	1.390.282.667	-	(1.390.282.667)
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	587.965.001	-	-	37.150.908.963	37.129.632.970	609.240.994	-	-	-
- Phải thu thành viên khác	1.390.282.667	-	-	-	-	1.390.282.667	1.390.282.667	-	(1.390.282.667)
5. Các khoản phải thu khác	112.295.217.264	14.129.241.719	-	2.251.005.365.535	2.267.846.289.770	95.454.293.029	15.888.148.377	-	(1.917.912.000)
- Bảo hiểm y tế	186.185.700	-	-	-	186.185.700	-	-	-	-
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà	-	-	-	1.697.722.442.874	1.682.712.390.118	15.010.052.756	-	-	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	26.881.722.985	14.129.241.719	-	-	2.894.323.579	23.987.399.406	13.970.236.377	-	-
- Phải thu hợp đồng margin	81.929.727.925	-	-	551.194.186.509	578.682.281.263	54.441.633.171	-	-	-
- Phải thu khác	3.297.580.654	-	-	2.088.736.152	3.371.109.110	2.015.207.696	1.917.912.000	-	(1.917.912.000)
TỔNG CỘNG	142.973.553.603	14.129.241.719	-	2.946.327.816.843	2.974.730.102.356	114.571.268.090	17.377.357.044	-	(3.407.120.667)

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	9.473.500.210	14.345.227.263	3.042.161.000	-	26.860.888.473
Số tăng trong năm	-	3.534.425.000	-	-	3.534.425.000
- Mua sắm mới	-	3.534.425.000	-	-	3.534.425.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(1.147.070.959)	-	-	(1.147.070.959)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.147.070.959)	-	-	(1.147.070.959)
Số dư cuối năm	9.473.500.210	16.732.581.304	3.042.161.000	-	29.248.242.514
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	10.168.781.898	1.262.111.447	-	11.430.893.345
Số tăng trong năm	78.945.835	2.132.335.538	304.216.092	-	2.515.497.465
- Trích khấu hao	78.945.835	2.132.335.538	304.216.092	-	2.515.497.465
Số giảm trong năm	-	(1.131.317.468)	-	-	(1.131.317.468)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.131.317.468)	-	-	(1.131.317.468)
Số dư cuối năm	78.945.835	11.169.799.968	1.566.327.539	-	12.815.073.342
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	9.473.500.210	4.176.445.365	1.780.049.553	-	15.429.995.128
Số dư cuối năm	9.394.554.375	5.562.781.336	1.475.833.461	-	16.433.169.172

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.903.994.707

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	26.561.031.385	26.561.031.385
Số tăng trong năm	63.520.000.000	-	63.520.000.000
- Mua sắm mới	20.000.000	-	20.000.000
- Tăng từ đầu tư XDCB	63.500.000.000	-	63.500.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	63.520.000.000	26.561.031.385	90.081.031.385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	8.760.063.640	8.760.063.640
Số tăng trong năm	-	3.281.038.602	3.281.038.602
- Trích khấu hao	-	3.281.038.602	3.281.038.602
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	12.041.102.242	12.041.102.242
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	17.800.967.745	17.800.967.745
Số dư cuối năm	63.520.000.000	14.519.929.143	78.039.929.143

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	61.500.000.000	63.500.000.000
- Mua BĐS làm văn phòng Chi nhánh ABS	-	63.500.000.000
- Mua BĐS làm Văn phòng (1)	61.500.000.000	-
	61.500.000.000	63.500.000.000

(1). Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/11/2012 giữa ABS và Ông Nguyễn Minh Vương v/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất số BN275413, số BN275412 tại phường Vạn phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.



10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Tài chính cổ phần Điện lực	20.000.000.000	20.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	437.156.503	-
Số tăng trong năm	331.220.102	971.458.887
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(603.318.226)	(534.302.384)
Số dư cuối năm	165.058.379	437.156.503

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	165.058.379	437.156.503
	165.058.379	437.156.503

12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	5.983.133.220	3.573.141.752
Tiền nộp bổ sung	185.584.101	2.230.514.114
Tiền lãi phân bổ trong năm	539.862.901	179.477.354
Số dư cuối năm	6.708.580.222	5.983.133.220

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	27.110.910	1.955.098
Thuế Thu nhập cá nhân	346.280.526	420.960.570
	373.391.436	422.915.668

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	79.291.668
Chi phí phải trả khác	569.700.999	1.269.580.765
	569.700.999	1.348.872.433

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.320.478.006	42.979.451.023
Phải trả Ngân hàng TMCP An Bình	-	20.000.000.000
Phải trả về quyền mua cổ phiếu phát hành thêm của khách hàng	190.182.000	681.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	792.207.020	2.038.352.261
	75.302.867.026	65.699.603.284

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	194.067.423	98.616.858
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	128.597.995	152.791.742
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	239.014.083	260.634.888
	561.679.501	512.043.488

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NĂM 2011						
Số dư đầu năm	397.000.000.000	-	-	5.973.357.884	(33.422.876.794)	369.550.481.090
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	1.227.786.943	1.227.786.943
Số dư cuối năm	397.000.000.000	-	-	5.973.357.884	(32.195.089.851)	370.778.268.033
NĂM 2012						
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	6.362.912.306	6.362.912.306
Số dư cuối năm	397.000.000.000	-	-	5.973.357.884	(25.832.177.545)	377.141.180.339

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	168.705.620.000	42,50%	164.218.460.000	41,36%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	114.868.530.000	28,93%	114.868.530.000	28,93%
Ngân hàng TMCP An Bình	34.350.000.000	8,65%	21.700.000.000	5,47%
Đào Mạnh Kháng	25.150.000.000	6,34%	25.150.000.000	6,34%
Vốn góp của đối tượng khác	53.925.850.000	13,58%	71.063.010.000	17,90%
	397.000.000.000	100%	397.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	397.000.000.000	397.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.700.000	39.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.700.000	39.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.700.000	39.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	58.679.689.949	239.065.087.203
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	16.775.708.818	16.703.645.339
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	7.175.686.560	5.507.072.156
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	300.000.000	12.141.655
- Doanh thu hoạt động tư vấn	872.430.252	1.089.381.989
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.297.193.738	650.000.000
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	144.761.819	-
- Doanh thu khác	32.113.908.762	215.102.846.064
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	58.679.689.949	239.065.087.203

19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	5.948.686.635	7.296.557.028
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	8.112.415.426	6.609.563.884
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	176.000.000	-
Chi phí hoạt động tư vấn	19.545.455	251.627.273
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.777.975.081	1.816.743.682
Chi phí dự phòng	(2.623.155.544)	248.857.792
Chi phí khác	2.442.291.774	180.045.367.178
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	15.853.758.827	196.268.716.837

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.937.671.867	16.666.072.933
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.150.193.504	217.082.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.796.536.067	6.245.254.861
Thuế, phí và lệ phí	11.000.000	12.800.000
Chi phí dự phòng	3.407.120.667	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.672.573.702	11.764.604.484
Chi phí khác bằng tiền	2.807.371.933	5.416.020.252
	35.782.467.740	40.321.835.174

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.362.912.306	1.227.786.943
Các khoản điều chỉnh tăng	3.452.280.667	1.325.088.444
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	3.452.280.667	1.325.088.444
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.815.192.973)	(5.297.364.676)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.611.875.672)	(5.297.364.676)
- Chuyển lỗ các năm trước	(6.203.317.301)	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	(2.744.489.289)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	6.362.912.306	1.227.786.943
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.362.912.306	1.227.786.943
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	39.700.000	39.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	160	31

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.136.943.628	-	62.038.899.992	-
Phải thu khách hàng	13.582.733.000	(98.926.000)	28.577.056.171	-
Phải thu hoạt động gd chứng khoán	1.999.523.661	(1.390.282.667)	1.978.247.668	-
Phải thu khác	95.454.293.029	(1.917.912.000)	112.295.217.264	-
Đầu tư ngắn hạn	81.505.259.911	(23.568.029.175)	136.855.413.822	(26.191.184.719)
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	314.678.753.229	(26975149842,00)	361.744.834.917	(26191184719,00)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	1.000.000.000
Phải trả người bán	799.802.044	1.208.444.208
Chi phí phải trả	569.700.999	1.348.872.433
Phải trả khác	75.302.867.026	65.699.603.284
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	561.679.501	512.043.488
	77.234.049.570	69.768.963.413

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2012				
Phải trả người bán	799.802.044	-	-	799.802.044
Chi phí phải trả	569.700.999	-	-	569.700.999
Phải trả khác	75.302.867.026	-	-	75.302.867.026
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	561.679.501	-	-	561.679.501
	<u>77.234.049.570</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>77.234.049.570</u>
Tại 01/01/2012				
Vay và nợ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán	1.208.444.208	-	-	1.208.444.208
Chi phí phải trả	1.348.872.433	-	-	1.348.872.433
Phải trả khác	65.699.603.284	-	-	65.699.603.284
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	512.043.488	-	-	512.043.488
	<u>69.768.963.413</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>69.768.963.413</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÁC KHOẢN TIỀN, TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CÔNG TY NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ

24 . DỤNG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	74.320.478.006	42.979.451.023
	<u>74.320.478.006</u>	<u>42.979.451.023</u>

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động môi giới và đầu tư chứng khoán	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	23.951.395.378	32.113.908.762	2.614.385.809	58.679.689.949	-	58.679.689.949
Chi phí trực tiếp	13.911.102.061	1.192.897.290	749.759.476	15.853.758.827	-	15.853.758.827
Chi phí phân bổ	14.883.176.464	19.955.287.093	1.624.555.259	36.463.018.816	-	36.463.018.816
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.842.883.147)	10.965.724.379	240.071.074	6.362.912.306	-	6.362.912.306
Tài sản bộ phận	155.391.759.569	117.932.283.040	-	273.324.042.609	-	273.324.042.609
Tài sản không phân bổ	-	-	-	183.472.233.932	-	183.472.233.932
Tổng tài sản				456.796.276.541	-	456.796.276.541
Nợ phải trả của các bộ phận	76.344.335.327	569.700.999	2.741.059.876	79.655.096.202	-	79.655.096.202
Tổng nợ phải trả				79.655.096.202	-	79.655.096.202

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Bán cổ phiếu			
- Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hà	(1)	35.600.000.000	-
Mua Quyền sử dụng đất làm chi nhánh ABS			
- Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hà	(1)	-	63.000.000.000
Vay vốn			
- Ngân hàng TMCP An Bình	Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	841.169.996.361	-
Lãi vay đã trả trong năm			
- Ngân hàng TMCP An Bình	Cùng Chủ tịch	2.788.182.971	-
Cổ tức được hưởng trong năm			
- Ngân hàng TMCP An Bình	Cùng Chủ tịch	1.382.792.000	1.183.278.580
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực	Công ty con của Tập đoàn Điện lực	1.800.000.000	2.200.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu			
- Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hà	(1)	-	28.323.611.810

(1) Ông Đào Mạnh Kháng - Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hà là Cổ đông lớn, Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Chứng Khoán An Bình.

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.865.318.400	2.430.684.484

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Lương Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2013